

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.741.542.507.024	1.840.925.997.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	157.215.352.903	183.137.712.079
1. Tiền	111		37.215.352.903	63.137.712.079
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		680.000.000.000	1.040.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	680.000.000.000	1.040.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		338.160.430.709	287.878.158.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	208.456.176.797	235.364.027.870
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	165.004.045.573	69.503.298.275
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.000.000.000	10.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	15.823.667.000	36.770.666.715
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(56.613.637.743)	(64.250.013.283)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	490.179.082	490.179.082
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	534.482.688.002	325.915.327.316
1. Hàng tồn kho	141		534.482.688.002	325.915.327.316
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.684.035.410	3.994.799.423
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2.117.222.224	3.994.799.423
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.566.813.186	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	-
4. Giao dịch mua bán trả phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		911.365.446.483	1.018.158.297.172
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
II. Tài sản cố định	220		372.369.728.171	488.624.181.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	363.035.731.102	477.371.701.738
- Nguyên giá	222		1.643.583.057.982	1.573.637.769.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.280.547.326.880)	(1.096.266.067.476)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.333.997.069	11.252.480.196
- Nguyên giá	228		39.045.177.078	35.913.685.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.711.180.009)	(24.661.205.632)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.422.985.140	14.553.656.580
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	20.422.985.140	14.553.656.580
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	219.725.000.000	219.725.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.725.000.000	62.725.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		298.847.733.172	295.255.458.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	265.355.799.796	266.021.232.304
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.248.598.496	10.594.505.075
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		29.243.334.880	18.639.721.279
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.652.907.953.507	2.859.084.294.649

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		546.384.767.348	549.218.036.629
I. Nợ ngắn hạn	310		525.141.774.870	526.245.511.252
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	218.410.474.579	165.253.042.240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.348.136.839	26.488.919.954
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	16.723.314.342	35.248.193.314
4. Phải trả người lao động	314		66.811.206.916	42.069.256.006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	36.843.553.618	188.636.935.772
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	105.725.781.638	3.414.111.326
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	57.274.254.298	55.130.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.005.052.640	10.005.052.640
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		21.242.992.478	22.972.525.377
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		21.242.992.478	22.972.525.377
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.106.523.186.159	2.309.866.258.020
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.106.523.186.159	2.309.866.258.020
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.052.920.983.784
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		188.416.487.675	391.759.559.536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		101.659.051.526	3.526.887.543
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		86.757.436.149	388.232.671.993
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.652.907.953.507	2.859.084.294.649

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

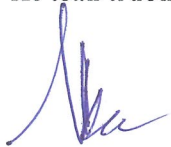
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.380.618.142.592	1.264.541.200.764	4.381.194.422.513	4.566.949.950.204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	141.254.727	227.630.992	554.844.127	6.159.321.377
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.380.476.887.865	1.264.313.569.772	4.380.639.578.386	4.560.790.628.827
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.114.422.405.211	997.047.256.586	3.741.757.143.113	3.402.980.367.393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		266.054.482.654	267.266.313.186	638.882.435.273	1.157.810.261.434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	10.865.911.835	15.900.176.868	48.416.288.593	212.366.907.845
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	39.943.795.893	34.725.304.491	122.896.044.985	122.769.385.983
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.953.205	9.535.286	32.743.792	37.740.435
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	76.446.331.124	123.756.084.959	257.526.420.846	459.661.089.738
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	23.571.740.312	-622.793.761	72.229.603.735	48.667.036.839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		136.958.527.160	125.307.894.365	234.646.654.300	739.079.656.719
11. Thu nhập khác	31	VI.8	478.588.686	686.323.490	2.295.987.458	1.629.440.084
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.437.811	139.711	7.890.322	23.604.371
13. Lợi nhuận khác	40		477.150.875	686.183.779	2.288.097.136	1.605.835.713
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		137.435.678.035	125.994.078.144	236.934.751.436	740.685.492.432
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	21.639.485.527	22.673.314.112	41.539.300.208	114.533.596.968
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		6.311.842.579	5.434.159.551	6.311.842.579	5.434.159.551
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		109.484.349.929	97.886.604.481	189.083.608.649	620.717.735.913
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ						

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	236.934.751.436	740.685.492.432
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	189.331.233.781	203.563.915.131
- Các khoản dự phòng	03	(9.365.908.439)	(23.290.619.295)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20.728.225	(108.410.744)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47.744.368.330)	(212.016.190.197)
- Chi phí lãi vay	06	32.743.792	37.740.435
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	369.209.180.465	708.871.927.762
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(96.401.780.493)	44.018.277.026
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(219.170.974.287)	57.928.838.166
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(97.964.835.758)	226.413.901.192
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.543.009.707	(18.884.087.249)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32.743.792)	(158.560.569)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(49.114.563.630)	(107.802.759.533)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.224.443.770)	(51.465.466.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(96.157.151.558)	858.922.070.101
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(78.946.108.578)	(94.572.660.209)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	40.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.690.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	365.000.000.000	1.100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66.933.439.127	193.355.493.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	352.987.330.549	(491.176.257.565)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.154.254.298	40.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.000.000)	(500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(284.876.064.240)	(478.067.877.920)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(282.731.809.942)</i>	<i>(478.527.877.920)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(25.901.630.951)	(110.782.065.384)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	183.137.712.079	293.811.366.719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(20.728.225)	108.410.744
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	157.215.352.903	183.137.712.079

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Áp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty có công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu năm kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu năm kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát

sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	932.957.055	424.600.755
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.282.395.848	62.713.111.324
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	157.215.352.903	183.137.712.079

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1. Ngắn hạn	680.000.000.000	680.000.000.000	1.040.000.000.000	1.040.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	680.000.000.000	680.000.000.000	1.040.000.000.000	1.040.000.000.000
a2. Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
b1) Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc	155.000.000.000	100%	155.000.000.000	100%
b2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	62.725.000.000	29,05%	62.725.000.000	29,05%
- CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	8.125.000.000	26,00%	8.125.000.000	26,00%
	54.600.000.000		54.600.000.000	
Cộng	155.000.000.000		155.000.000.000	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	4.000.000.000	(2.000.000.000)	4.000.000.000	(2.000.000.000)
	4.000.000.000	(2.000.000.000)	4.000.000.000	(2.000.000.000)
Cộng	4.000.000.000	(2.000.000.000)	4.000.000.000	(2.000.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH SX - TM Phương Hoàng	29.923.968.400	32.605.841.390
Công ty TNHH Đầu Tư - Tư Vấn - Xây Dựng Thép Mới	-	9.180.981.436
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	89.807.755.069	97.147.720.675
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	88.724.453.328	96.429.484.369
Cộng	208.456.176.797	235.364.027.870

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Eplas	120.009.071.778	35.039.747.073
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	15.126.321.237	10.624.748.472
Công ty TNHH MESTECH	2.766.500.000	1.607.650.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	27.102.152.558	22.231.152.730
Cộng	165.004.045.573	69.503.298.275

5. Phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	300.000.000	792.500.000
Ký cược, ký quỹ	9.168.638.476	10.768.331.720
244111-ký quỹ dự thầu	9.168.638.476	10.069.705.370
244121-ký quỹ mở L/C	-	698.626.350
Phải thu khác	6.355.028.524	25.209.834.995
<i>BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên</i>	-	-
<i>Phải thu các khoản phải thu khác</i>	<i>6.355.028.524</i>	<i>25.209.834.995</i>
Cộng	15.823.667.000	36.770.666.715

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
	56.628.079.863	(56.613.637.743)
	56.628.079.863	(56.613.637.743)
		67.829.554.389
		(64.250.013.283)
		67.829.554.389
		(64.250.013.283)

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Cộng

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Hàng tồn kho	490.179.082	490.179.082
Cộng	490.179.082	490.179.082

8. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Hàng mua đang đi đường	44.077.842.937	-
Nguyên liệu, vật liệu	193.627.309.692	-
Công cụ, dụng cụ	1.940.051.010	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.885.866.010	-
Thành phẩm	247.318.751.250	-
Hàng hoá	25.632.867.103	-
	534.482.688.002	-
		325.915.327.316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	460.444.763.201	1.071.771.455.190	32.041.007.979	9.380.542.844	1.573.637.769.214
Số tăng trong kỳ	3.642.087.818	65.054.374.950	1.248.826.000	-	69.945.288.768
- Mua sắm mới		65.054.374.950	1.248.826.000		66.303.200.950
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.642.087.818				3.642.087.818
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Phân loại lại					
Số dư cuối kỳ	464.086.851.019	1.136.825.830.140	33.289.833.979	9.380.542.844	1.643.583.057.982
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	284.984.501.823	780.954.127.653	24.430.150.545	5.897.287.455	1.096.266.067.476
Số tăng trong kỳ	67.876.112.508	112.095.598.480	3.112.374.751	1.197.173.665	184.281.259.404
- Khấu hao trong kỳ	67.876.112.508	112.095.598.480	3.112.374.751	1.197.173.665	184.281.259.404
- Phân loại lại					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Phân loại lại					
Số dư cuối kỳ	352.860.614.331	893.049.726.133	27.542.525.296	7.094.461.120	1.280.547.326.880
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	175.460.261.378	290.817.327.537	7.610.857.434	3.483.255.389	477.371.701.738
Tại ngày cuối kỳ	111.226.236.688	243.776.104.007	5.747.308.683	2.286.081.724	363.035.731.102

Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	26.343.021.078	35.913.685.828
Số tăng trong kỳ	-	3.131.491.250	3.131.491.250
- Mua sắm mới		3.131.491.250	3.131.491.250
Số giảm trong kỳ			
- Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		-	-
Số dư cuối kỳ	9.570.664.750	29.474.512.328	39.045.177.078
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	3.624.641.941	21.036.563.691	24.661.205.632
Số tăng trong kỳ	157.908.437	4.892.065.940	5.049.974.377
- Khấu hao trong kỳ	157.908.437	4.892.065.940	5.049.974.377
- Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn			-
Số dư cuối kỳ	3.782.550.378	25.928.629.631	29.711.180.009
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	5.946.022.809	5.306.457.387	11.252.480.196
Tại ngày cuối kỳ	5.788.114.372	3.545.882.697	9.333.997.069

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Xây dựng cơ bản dở dang	20.422.985.140	14.553.656.580
Trong đó:		
Mua sắm tài sản cố định	20.374.985.140	12.189.172.268
Xây dựng cơ bản	48.000.000	2.364.484.312
Cộng	20.422.985.140	14.553.656.580

12. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	2.117.222.224	3.994.799.423
Chi phí khác	2.117.222.224	3.994.799.423
b) Dài hạn	265.355.799.796	266.021.232.304
Chi phí tiền thuê đất, chi phí chờ phân bổ	265.355.799.796	266.021.232.304
Cộng	267.473.022.020	270.016.031.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	28.611.806.441	28.611.806.441	142.089.198.972	142.089.198.972
Chi phí chiết khấu, hỗ trợ khách hàng		-		-
Chi phí lãi vay		-		-
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	8.231.747.177	8.231.747.177	46.547.736.800	46.547.736.800
Chi phí khác				
Cộng	36.843.553.618	36.843.553.618	188.636.935.772	188.636.935.772

17. Phải trả khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn	393.273.928	393.273.928	393.273.928	393.273.928
Tài sản thừa chờ giải quyết				
Kinh phí công đoàn	221.829.800	221.829.800	219.041.360	219.041.360
Bảo hiểm		-		-
Cổ tức phải trả	102.676.586.800	102.676.586.800	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	323.030.450	323.030.450	323.030.450	323.030.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.111.060.660	2.111.060.660	2.128.351.288	2.128.351.288
Cộng	105.725.781.638	105.725.781.638	3.414.111.326	3.414.111.326

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.103.587.865.413	44.983.552.000	237.675.535.554	2.206.449.115.667
- Lãi trong năm trước					620.717.735.913	620.717.735.913
- Phân phối lợi nhuận					(466.633.711.931)	(466.633.711.931)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt			(50.666.881.629)		(478.067.877.920)	(478.067.877.920)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					50.666.881.629	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(35.005.052.640)	(35.005.052.640)
+ Trích quỹ thưởng HĐQT và BKS					(4.227.663.000)	(4.227.663.000)
Số dư cuối năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	391.759.559.536	2.309.866.258.020
Số dư đầu năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	391.759.559.536	2.309.866.258.020
- Lãi trong kỳ này					189.083.608.649	189.083.608.649
- Phân phối lợi nhuận					(392.426.680.510)	(392.426.680.510)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(387.202.236.740)	(387.202.236.740)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-	-
+ Thưởng cho HĐQT và BKS					(5.224.443.770)	(5.224.443.770)
- Giám khác					-	-
Số dư cuối kỳ	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	188.416.487.675	2.106.523.186.159

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Nawaplastic Industries Co.,ltd	445.259.110.000	54,39%	445.259.110.000	54,39%
Vốn góp của các đối tượng khác	373.350.270.000	45,61%	373.350.270.000	45,61%
Cộng	818.609.380.000	100,0%	818.609.380.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	818.609.380.000	818.609.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ tức đã chia	387.202.236.740	387.202.236.740
Trong đó:		
+ Bằng tiền	387.202.236.740	387.202.236.740
+ Bằng cổ phiếu	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.380.618.142.592	4.381.194.422.513
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.323.732.282.996	4.211.777.270.625
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	56.883.859.596	169.399.816.888
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.000.000	17.335.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	141.254.727	554.844.127
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại		-
Hàng bán bị trả lại	141.254.727	554.844.127
Giảm giá hàng bán		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.380.476.887.865	4.380.639.578.386
<i>Doanh thu thuần</i>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.323.595.467.645	4.211.261.501.774
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	56.879.420.220	169.360.741.612
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.000.000	17.335.000
4. Giá vốn hàng bán	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.060.397.826.614	3.572.265.976.001
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	54.024.578.597	169.491.167.112
Cộng	1.114.422.405.211	3.741.757.143.113
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.257.910.803	46.620.368.330
Cổ tức và lợi nhuận được chia	474.000.000	1.124.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	134.001.032	671.920.263
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Lãi bán ngoại tệ		-
Cộng	10.865.911.835	48.416.288.593

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí tiền vay	10.953.205	32.743.792
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	294.423.933	440.714.692
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.237.785	36.237.785
Chiết khấu thanh toán	39.602.180.970	122.386.348.716
Lãi chậm thanh toán		-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		-
Lỗi bán ngoại tệ		-
Cộng	39.943.795.893	122.896.044.985
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong quý		
Chi phí nhân viên	18.018.290.347	49.813.021.666
Chi phí vật liệu, bao bì	3.042.273.036	8.139.661.331
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	110.041.662	440.166.666
Chi phí khấu hao TSCĐ	707.908.736	3.047.308.347
Chi phí hệ thống phân phối	45.052.171.997	150.015.652.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.375.477.851	33.344.145.046
Chi phí bằng tiền khác	1.140.167.495	12.726.465.567
Cộng	76.446.331.124	257.526.420.846
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong quý		
Chi phí nhân viên quản lý	13.813.691.999	42.900.801.060
Chi phí vật liệu quản lý	1.187.757.408	2.932.043.085
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.135.672	75.709.331
Chi phí khấu hao TSCĐ	499.572.270	4.000.781.506
Thuế, phí và lệ phí	2.103.418.343	7.159.346.421
Chi phí dự phòng	35.860.308	(7.636.375.540)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.414.182.774	10.447.630.594
Chi phí bằng tiền khác	2.493.121.538	12.349.667.278
Cộng	23.571.740.312	72.229.603.735
8. Thu nhập khác	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
Tiền phạt thu được		2.000.000
Bán phế liệu	442.183.687	1.511.173.116
Các khoản khác	36.404.999	782.814.342
Cộng	478.588.686	2.295.987.458

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí khác	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế		-
Các khoản khác	1.437.811	7.890.322
Cộng	1.437.811	7.890.322
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.639.485.527	41.539.300.208
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí nguyên vật liệu	975.167.464.842	3.276.976.766.102
Chi phí nhân công	110.875.421.517	327.479.645.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.305.138.755	188.645.687.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.811.518.207	160.495.269.862
Chi phí bằng tiền khác	52.393.518.880	206.750.083.747
Cộng	1.226.553.062.201	4.160.347.452.584

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Mua thành phẩm, hàng hóa, gia công	64.355.905.401

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2020:	97.886.604.481
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2021:	109.484.349.929
Chênh lệch	11.597.745.448
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	12%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 4/2021 tăng 12% so với quý 4/2020 do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 9,2%.

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022